

Số: 1499 /TB-ĐHVL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO TUYỂN SINH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, NĂM 2024

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-ĐHVL ngày 31 tháng 08 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Tờ trình số 79/2023/TTr-V.SĐH ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Viện trưởng Viện Sau đại học về học phí, các chế độ và chính sách tuyển sinh chương trình đào tạo Sau đại học, năm 2024.

Thực hiện Kế hoạch số 23/2023/KH-V.SĐH ngày 19 tháng 09 năm 2023 của Viện trưởng Viện Sau đại học về việc tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ, năm 2024, Trường Đại học Văn Lang thông báo tuyển sinh các ngành, như sau:

I. Các ngành tuyển sinh

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO		CÁC ĐỢT XÉT TUYỂN		
			Ứng dụng	Nghiên cứu	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1	8340101	Quản trị Kinh doanh	X	X	X	X	X
2	8340121	Kinh doanh Thương mại	X		X	X	X
3	8340201	Tài chính Ngân hàng	X		X	X	X
4	8420201	Công nghệ Sinh học		X	X	X	X
5	8520320	Kỹ thuật Môi trường	X	X	X	X	X
6	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	X	X	X	X	X
7	8580101	Kiến trúc	X		X	X	X
8	8810201	Quản trị Khách sạn	X		X	X	X



TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO		CÁC ĐỢT XÉT TUYỂN		
			Ứng dụng	Nghiên cứu	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
9	8810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	X		X	X	X
10	8220201	Ngôn ngữ Anh	X	X	X	X	X
11	8210410	Mỹ thuật ứng dụng	X		X		X
12	8380107	Luật Kinh tế	X		X	X	X
13	8340301	Kế toán	X		X	X	X
14	8580201	Kỹ thuật Xây dựng	X		X	X	X

II. Học bổ sung kiến thức

Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển sẽ phải tham gia học bổ sung kiến thức một số môn trước khi xét tuyển và hoàn thành đóng học phí các học phần học bổ sung kiến thức theo yêu cầu của Hội đồng khoa học Khoa.

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức cho từng đối tượng được quy định trong chương trình đào tạo của từng ngành (*tham khảo tại Phụ lục 01*).

III. Thông tin về chương trình đào tạo

1. Thời gian đào tạo và điều kiện dự tuyển

1.1. Thời gian đào tạo: 1,5 năm (18 tháng) – 2 năm (24 tháng).

1.2. Điều kiện dự tuyển

Người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển có thể cần học bổ sung kiến thức theo quy định (*các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh*).

Thí sinh có đủ sức khỏe học tập, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

1.2.1. Điều kiện văn bằng

Thí sinh cần thỏa mãn một (01) trong các điều kiện sau:

a. Đã tốt nghiệp đại học hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp Đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) ngành phù hợp ngành đăng ký dự tuyển hoặc đã hoàn thành học bổ sung kiến thức theo quy định.

b. Trường hợp văn bằng đại học do cơ sở nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định.

1.2.2. Điều kiện Ngoại ngữ (*)

Thí sinh dự tuyển cần thoả mãn một (01) trong các điều kiện sau:

a. Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*tham khảo tại Phụ lục 02*).

b. Thí sinh đạt yêu cầu trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu ra bậc đại học (*tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) do Trường Đại học Văn Lang tổ chức.

c. Thí sinh đạt yêu cầu trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào bậc thạc sĩ (*tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) do Trường Đại học Văn Lang tổ chức.

d. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài và đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định.

e. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

f. Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

g. Thí sinh dự tuyển là công dân người nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (*hoặc trình độ tương đương trở lên*) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

(*) Lưu ý: Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra của học viên chương trình đào tạo bậc thạc sĩ phải cùng một ngôn ngữ.

2. Các đợt tuyển sinh năm 2024 (*)

Đợt tuyển sinh	Thời gian nhận hồ sơ		Thời gian công bố kết quả trúng tuyển (Dự kiến)	Thời gian nhập học (Dự kiến)
	Từ ngày	Đến ngày		
Đợt 1	01/11/2023	09/12/2023	26/12/2023	02/2024
Đợt 2	10/12/2023	20/04/2024	04/05/2024	06/2024
Đợt 3	21/04/2024	12/06/2024	27/07/2024	09/2024

(*) Tùy vào tình hình tuyển sinh thực tế mà các ngành tuyển sinh tại mỗi đợt có thể thay đổi.

IV. Hồ sơ đăng ký - Lệ phí và học phí

1. Hồ sơ đăng ký

- a. Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*).
- b. Lý lịch học viên (*theo mẫu*) xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương.
- c. 02 Bằng tốt nghiệp đại học (*bản sao y công chứng*).
- d. 02 Bảng điểm đại học (*bản sao y công chứng*).
- e. 02 Chứng chỉ Ngoại ngữ (*bản sao y công chứng*).
- f. Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý Chất lượng (*đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp*).
- g. 06 ảnh 3x4.
- h. Giấy khai sinh (*bản sao y công chứng*).
- i. Giấy khám sức khỏe (*không quá 06 tháng*).
- j. Chứng chỉ chuyển đổi kiến thức (*bản sao y công chứng, nếu có*).
- k. Giấy xác nhận thâm niên công tác (*nếu có*).
- l. Hồ sơ chứng minh đối tượng ưu tiên (*nếu có*).
- m. Hồ sơ dự tuyển học bổng (*nếu có*).
- n. Biên lai nộp lệ phí xét tuyển.

2. Hình thức đăng ký dự tuyển

- a. Nộp hồ sơ trực tuyến qua website: <http://saudaihoc.vanlanguni.edu.vn> sau khi hoàn thành việc đăng ký trực tuyến, thí sinh gửi hồ sơ bản sao y công chứng về Viện Sau đại học chậm nhất vào ngày kết thúc nhận hồ sơ của đợt tuyển sinh.
- b. Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bưu điện về Viện Sau đại học – Trường Đại học Văn Lang (*Phòng 2.01, Tòa nhà A, Cơ sở chính – Trường Đại học Văn Lang*).

3. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng

- a. Các chính sách về học phí, chế độ, chính sách miễn giảm học phí và học bổng (*được nêu tại Thông báo tuyển sinh này*) được áp dụng cho các đợt tuyển sinh chương trình đào tạo Sau đại học Khoá 13, năm 2024 (*xem tại Điều 2 Chương III của Thông báo tuyển sinh này*).
- b. Đối với trường hợp học viên cùng lúc có nhiều chính sách miễn giảm học phí, thì chỉ được chọn một mức chính sách cao nhất để áp dụng.

3.1. Các chính sách miễn giảm học phí

- a. Giảm 5% học phí cho học viên đóng toàn bộ học phí một lần. Những học viên được nhận học bổng từ 30% trở xuống sẽ được **giảm thêm 5%** học phí (*thực đóng*) khi đóng học phí một lần.

b. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho học viên là người dân tộc thiểu số (theo quy định của Nhà nước).

c. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho học viên là con thương/bệnh binh.

d. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho cha/mẹ, anh/chị/em ruột cùng học tại Trường.

e. Giảm 10% học phí toàn khóa học cho học viên là cựu sinh viên Văn Lang.

f. Giảm 30% học phí toàn khóa học cho học viên là thương/bệnh binh.

g. Giảm 30% học phí toàn khóa cho học viên là người khuyết tật (nếu có nguyện vọng).

3.2. Chính sách học bổng đối với học viên các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

- Học viên tham gia các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có thể nhận được học bổng từ 10% đến 100% học phí toàn khóa học khi đăng ký ứng tuyển học bổng và kèm theo điều kiện cam kết tối thiểu đối với các mức học bổng tương đương (theo Phụ lục 4 đính kèm).

- Ngoài các chính sách miễn giảm học phí đã nêu tại Mục 3, học viên nữ, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số (theo quy định của Nhà nước) được **nhận thêm học bổng** tương đương 10% học phí toàn khóa khi tham gia chương trình đào tạo Sau đại học các ngành STEM (*) tại Trường Đại học Văn Lang.

4. Lệ phí và học phí

STT	Khoản mục	Số tiền	Diễn giải
1	Lệ phí xét tuyển	500.000 đồng	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển khi nộp hồ sơ dự tuyển.
2	Lệ phí nhập học	1.000.000 đồng	Học viên nộp cùng lúc với học phí học kì đầu tiên. Lệ phí được sử dụng cho các công tác tổ chức nhập học cho học viên.
3	Lệ phí học bổ sung kiến thức (nếu có)	1.200.000 đồng/môn	Học viên học bổ sung kiến thức theo yêu cầu của Hội đồng khoa học Khoa.
4	Lệ phí ôn tập thi tiếng Anh đầu vào (nếu có)	1.000.000 đồng	Học viên có thể tự ôn tập.

(*) Các ngành STEM bao gồm các ngành Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán, cụ thể: Công nghệ Sinh học, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Xây dựng và Kiến trúc.

STT	Khoản mục	Số tiền	Diễn giải
5	Lệ phí thi tiếng Anh đầu vào (nếu có)	1.000.000 đồng	Đối với học viên đã có chứng chỉ Ngoại ngữ theo quy định, thì không cần tham gia kỳ thi.
6	Học phí toàn khoá học (*)	80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Học viên xem học phí chi tiết theo từng ngành đào tạo và mức học phí cần thanh toán cụ thể từng học kỳ tại Phụ lục 03.

Lưu ý: Thí sinh không được hoàn lệ phí xét tuyển, lệ phí nhập học, lệ phí ôn tập và thi tiếng Anh đầu vào và lệ phí bổ sung kiến thức sau khi có thông báo triển khai tổ chức lớp học.

5. Phương thức thanh toán lệ phí – học phí

Học viên chuyển khoản từ tất cả các ngân hàng đến tài khoản ngân hàng của Nhà trường, theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**
- Số tài khoản: **1602201363522**
- Ngân hàng thụ hưởng: **Ngân hàng Agribank CN3 – HCM**
- Nội dung chuyển khoản: **SDH - Họ và tên – MSHV/CCCD – Le phi.../Hoc phi...**

V. Thông tin liên hệ:

Viện Sau đại học – Trường Đại học Văn Lang

Điện thoại: (028) 71 016 869

Email: v.sdh@vlu.edu.vn hoặc hotrohocvien.sdh@vlu.edu.vn

Website: saudaihoc.vanlanguni.edu.vn

Địa chỉ: Phòng 2.01, Toà nhà A, Cơ sở chính Trường Đại học Văn Lang, (Số 69/68 Đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐT;
- VP. Ban Giám hiệu;
- Các Khoa, Viện, Phòng, Ban;
- Thông báo trên trang thông tin điện tử;
- Lưu: P.HC&QTNNL, V.SDH.



PGS.TS Trần Thị Mỹ Diệu

PHỤ LỤC 01

Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức

(Ban hành kèm theo Thông báo số: **1499** /TB-ĐHVL ngày **01** tháng **11** năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
1	Quản trị Kinh doanh	"[...]Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình Thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ Đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý" <i>(trích tại Khoản 2, Điều 6, Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Văn Lang được ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHVL ngày 09/02/2022).</i>	- Nguyên lý tài chính; - Quản trị học; - Marketing căn bản; - Kinh tế học.
2	Kinh doanh Thương mại		- Nhập môn Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng; - Quản trị sản xuất; - Thương mại Quốc tế.
3	Tài chính Ngân hàng		- Tài chính tiền tệ; - Nghiệp vụ ngân hàng thương mại; - Tài chính doanh nghiệp.
4	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học (7420201); Sinh học (7420101); Kỹ thuật sinh học (7420202); Sinh học ứng dụng (7420203); Công nghệ sinh học y dược (7420205); Công nghệ thẩm mỹ (7420206); Sư phạm sinh học (7140213); Công nghệ thực phẩm (7540101); Kỹ thuật thực phẩm (7540102); Công nghệ sau thu hoạch (7540104); Công nghệ chế biến thủy sản (7540105); Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (7540106); Nông nghiệp (7620101); Khuyến nông (7620102); Khoa học đất (7620103); Chăn nuôi (7620105); Nông học (7620109); Khoa học cây trồng (7620110); Bảo vệ thực vật (7620112); Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (7620113); Kinh doanh nông nghiệp (7620114); Kinh tế	- Sinh học phân tử; - Công nghệ gene; - Tin sinh học; - Công nghệ sinh học động vật; - Công nghệ sinh học thực vật; - Công nghệ sinh học dinh dưỡng; - Công nghệ vi sinh.



STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
		<p>nông nghiệp (7620115); Phát triển nông thôn (7620116); Lâm học (7620201); Lâm nghiệp đô thị (7620202); Lâm sinh (7620205); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Nuôi trồng thủy sản (7620301); Bệnh học thủy sản (7620302); Khoa học thủy sản (7620303); Khai thác thủy sản (7620304); Quản lý thủy sản (7620305); Y khoa (7720101); Y học dự phòng (7720110); Y học cổ truyền (7720115); Dược học (7720201); Hoá dược (7720203); Dinh dưỡng (7720401); Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601); Kỹ thuật hình ảnh y học (7720602); Kỹ thuật phục hồi chức năng (7720603); Y tế công cộng (7720701).</p>	
5	Kỹ thuật Môi trường	<p>Khoa học môi trường (7440301); Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406); Kỹ thuật môi trường (7520320); Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Sinh học (7420101); Công nghệ Sinh học (7420201); Kỹ thuật sinh học (7420202); Sinh học ứng dụng (7420203); Hoá học (7440112); Khoa học vật liệu (7440122); Địa chất học (7440201); Hải dương học (7440228); Khí tượng và khí hậu học (7440221); Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401); Công nghệ vật liệu (7510402); Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (7510701); Kỹ thuật hóa học (7520301); Kỹ thuật vật liệu (7520309); Kỹ thuật địa chất (7520501); Kỹ thuật dầu khí (7520604); Công nghệ thực phẩm (7540101); Kỹ thuật thực phẩm (7540102); Công nghệ chế biến lâm sản (7549001); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105); Kỹ thuật xây dựng (7580201); Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213); Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103); Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (7510105); Nông nghiệp (7620101); Khoa học đất (7620103); Lâm học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở công nghệ môi trường; - Công nghệ xử lý chất thải.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
		(7620201); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Khoa học thủy sản (7620303; Bảo hộ lao động (7850201).	
6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khoa học môi trường (7440301); Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406); Kỹ thuật môi trường (7520320); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102); Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý dự án (7340409); Sinh học (7420101); Công nghệ Sinh học (7420201); Kỹ thuật sinh học (7420202); Sinh học ứng dụng (7420203); Hoá học (7440112); Khoa học vật liệu (7440122); Địa chất học (7440201); Bản đồ học (7440202); Địa lý tự nhiên kỹ thuật (7440217); Khí tượng và khí hậu học (7440221); Thủy văn học (7440224); Hải dương học (7440228); Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401); Công nghệ vật liệu (7510402); Quản lý công nghiệp (7510601); Kinh tế công nghiệp (7510604); Kỹ thuật hóa học (7520301); Kỹ thuật vật liệu (7520309); Kỹ thuật địa chất (7520501); Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (7520503); Công nghệ thực phẩm (7540101); Kiến trúc cảnh quan (7580102); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105); Quản lý đô thị và công trình (7580106); Đô thị học (7580112); Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213); Kinh tế xây dựng (7580301); Quản lý xây dựng (7580302); Nông nghiệp (7620101); Khoa học đất (7620103); Phát triển nông thôn (7620116); Lâm học (7620201); Lâm nghiệp đô thị (7620202); Quản lý tài nguyên rừng (7620211); Khoa học thủy sản (7620303); Quản lý thủy sản (7620305); Quản lý đất đai (7850103); Bảo hộ lao động (7850201).	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý môi trường: Giải pháp cho các đô thị thông minh; - Đánh giá tác động môi trường; - Luật và chính sách môi trường.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
7	Kiến trúc	Kiến trúc (7580101); Kiến trúc cảnh quan (7580102); Kiến trúc nội thất (7580103); Kiến trúc đô thị (7580104); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105), Thiết kế nội thất (7580108); Công nghệ kỹ thuật kiến trúc (7510101).	<ul style="list-style-type: none"> - Đồ án kiến trúc cộng đồng; - Chuyên đề kiến trúc; - Nguyên lý kiến trúc: Dân dụng, Công nghiệp, Nhà ở; - Lịch sử kiến trúc Phương Đông, Phương Tây và Việt Nam.
8	Quản trị Khách sạn	Quản trị Khách sạn (7810201); Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống (7810202); Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (7810103); Du lịch (7810101); Quản trị Kinh doanh (7340101); Quản trị sự kiện (7340412); Kinh doanh Thương mại (7340121); Việt Nam học (7310630); Khoa học quản lý (7340401).	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị dịch vụ bổ sung; - Quản trị buồng; - Marketing du lịch; - Quản trị nhà hàng; - Quản trị tiền sảnh.
9	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (7810103); Du lịch (7810101); Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống (7810202); Quản trị Kinh doanh (7340101); Quản trị sự kiện (7340412); Kinh doanh Thương mại (7340121); Việt Nam học (7310630).	<ul style="list-style-type: none"> - Marketing Du lịch; - Quản trị kinh doanh khách sạn; - Cơ sở văn hóa Việt Nam; - Tuyển điểm du lịch; - Nghiệp vụ hướng dẫn; - Quản trị dịch vụ bổ sung.
10	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục học (7140101); Quản lý giáo dục (7140114); Sư phạm Ngữ văn (7140217); Sư phạm Tiếng Anh (7140231); Sư phạm Tiếng Pháp (7140233); Sư phạm Tiếng Trung Quốc (7140234); Sư phạm Tiếng Nhật (7140236); Sư phạm Tiếng Hàn Quốc (7140237); Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101); Ngôn ngữ Anh (7220201); Ngôn ngữ Pháp (7220203); Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204); Ngôn ngữ Tây Ban Nha (7220206); Ngôn ngữ Nhật (7220209); Ngôn ngữ Hàn Quốc (7220210); Ngôn ngữ học (7229020); Văn học (7229030); Văn hóa học	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thái học và cú pháp học; - Ngữ âm và âm vị học; - Ngữ nghĩa học; - Lý thuyết dịch; - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh; - Kỹ năng viết học thuật.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
		(7229040); Quản lý văn hóa (7229042); Tâm lý học (7310401); Tâm lý học giáo dục (7310403); Đông phương học (7310608); Báo chí (7320101); Truyền thông đa phương tiện (7320104); Truyền thông đại chúng (7320105); Truyền thông quốc tế (7320107); Quan hệ công chúng (7320108); Công tác xã hội (7760101); Công tác thanh thiếu niên (7760102).	
11	Mỹ thuật Ứng dụng	Lý luận lịch sử và phê bình mỹ thuật (7210101); Thiết kế công nghiệp (7210402); Thiết kế đồ họa (7210403); Thiết kế thời trang (7210404); Thiết kế Nội thất (7580108); Thiết kế Mỹ thuật Sân khấu - Điện ảnh (7210406); Mỹ thuật đô thị (7210110); Hội họa (7210103); Đồ họa (7210104); Điêu khắc (7210105); Gốm (7210107); Kiến trúc (7580101); Kiến trúc cảnh quan (7580102).	<ul style="list-style-type: none"> - Tư duy thiết kế; - Phương pháp luận sáng tạo; - Lịch sử Mỹ thuật; - Văn hoá học nghệ thuật; - Mỹ thuật học.
12	Luật Kinh tế	Luật (7380101); Luật Kinh tế (7380107); Luật dân sự và tố tụng dân sự (7380103); Luật hình sự và tố tụng hình sự (7380104); Luật Quốc tế (7380108); Luật hiến pháp và luật hành chính (7380102); Quản lý giáo dục (7140114); Giáo dục chính trị (7140205); Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Kinh tế đầu tư (7310104); Quản lý nhà nước (7310205); Quan hệ quốc tế (7310206); Xã hội học (7310301); Quản trị kinh doanh (7340101); Bất động sản (7340116); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính - ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công(7340403); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Kinh tế tài	<ul style="list-style-type: none"> - Lý luận Nhà nước và pháp luật; - Luật Thương mại Quốc tế; - Luật Thương mại; - Luật Dân sự; - Luật Doanh nghiệp.

STT	NGÀNH DỰ TUYỂN	CÁC NGÀNH PHÙ HỢP	HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC (CĂN CỨ TRÊN BẢNG ĐIỂM)
		nguyên thiên nhiên (7850102); Quản lý đất đai (7850103); Bảo hộ lao động (7850201); Điều tra hình sự (7860104); Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109); Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (7860111).	
13	Kế toán	Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); Quản lý nhà nước (7310205); Quan hệ quốc tế (7310206); Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Bất động sản (7340116); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123); Tài chính - Ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản trị văn phòng (7340406); Quan hệ lao động (7340408); Quản lý dự án (7340409).	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý kế toán; - Kế toán tài chính; - Kế toán quản trị; - Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo.
14	Kỹ thuật Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102); Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103); Công nghệ kỹ thuật giao thông (7510104); Kỹ thuật xây dựng (7580201); Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (7580202); Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (7580205); Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503); Kiến trúc (7580101); Kiến trúc cảnh quan (7580102); Kiến trúc nội thất (7580103); Quy hoạch vùng và đô thị (7580105); Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213); Quản lý xây dựng (7580302).	<ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu bê tông cốt thép; - Kết cấu thép; - Kỹ thuật và tổ chức thi công; - Nền móng.



PHỤ LỤC 02

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương **Bậc 3 và **Bậc 4** khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

(Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Đầu vào tương đương Bậc 3	Đầu ra tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		CEFR	B1	B2
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 -159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 -159 Viết: 120 -149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 -179
		APTIS	151 - 175	176 - 200
		VNU-EPT	226 - 250	251 - 275
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC HỌC PHÍ CHI TIẾT VÀ MỨC HỌC PHÍ CẦN THANH TOÁN CỤ THỂ

(Ban hành kèm theo Thông báo số: **1499** /TB-ĐHVLT ngày **01** tháng **11** năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH	TÍN CHỈ	HỌC PHÍ (Đơn vị: đồng)	MỨC HỌC PHÍ THANH TOÁN (Đơn vị: đồng)		
					Lần 1	Lần 2	Lần 3
1	8340101	Quản trị Kinh doanh	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
2	8340121	Kinh doanh Thương mại	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
3	8340201	Tài chính Ngân hàng	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
4	8420201	Công nghệ Sinh học	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
5	8520320	Kỹ thuật Môi trường	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
6	8850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
7	8580101	Kiến trúc	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
8	8810201	Quản trị Khách sạn	61	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
9	8810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	61	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
10	8220201	Ngôn ngữ Anh	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
11	8210410	Mỹ thuật ứng dụng	60	100.000.000	35.000.000	35.000.000	30.000.000
12	8380107	Luật Kinh tế	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
13	8340301	Kế toán	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000
14	8580101	Kỹ thuật Xây dựng	60	80.000.000	30.000.000	25.000.000	25.000.000

PHỤ LỤC 04

ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN HỌC BỔNG VÀ CAM KẾT HỌC BỔNG

(Ban hành kèm theo Thông báo số: **1499** /TB-ĐHVLT ngày **01** tháng **11** năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)

Học viên Sau đại học có mong muốn nhận học bổng theo học các chương trình thạc sĩ của Trường Đại học Văn Lang có thể nộp đơn dự tuyển học bổng. Các mức học bổng sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định dựa trên các tiêu chí về năng lực, cam kết và nhu cầu về tài chính của người học. Một số các tiêu chí về năng lực và cam kết tham khảo khi ứng tuyển học bổng đào tạo Sau đại học, như sau:

TT	Mức học bổng đối với ngành <u>không</u> thuộc nhóm STEM	Mức học bổng đối với các ngành thuộc nhóm STEM	Năng lực ứng viên (cần đáp ứng tất cả các yêu cầu)	Các cam kết
1	75% - 100%	85% – 100%	1. Ứng viên tốt nghiệp bậc đại học xếp loại Giỏi trở lên; 2. Ứng viên tốt nghiệp bậc đại học không quá 24 tháng.	1. Cam kết đúng tiến độ đào tạo tiêu chuẩn. 2. Đảm bảo điểm TBTL đạt từ 7.0/10 điểm. 3. Chọn một hoặc một số cam kết về nghiên cứu khoa học (NCKH): - Công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế trong danh mục tạp chí khoa học của Hội đồng giáo sư nhà nước (HDGSNN) được tính từ 0.75 điểm trở lên.; - Báo cáo tại hội thảo/hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế; - Chủ trì thực hiện đề tài NCKH sinh viên hoặc tham gia đề tài NCKH của giảng viên. - Cá nhân đề xuất.
2	50% - 74%	70% – 84%	1. Ứng viên tốt nghiệp bậc đại học xếp loại Khá trở lên; 2. Ứng viên tốt nghiệp bậc đại học không quá 24 tháng.	1. Cam kết đúng tiến độ đào tạo tiêu chuẩn. 2. Đảm bảo điểm TBTL đạt từ 6.5/10 điểm. 3. Chọn một hoặc một số cam kết về nghiên cứu khoa học: - Công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế trong danh

TT	Mức học bổng đối với ngành <u>không</u> thuộc nhóm <i>STEM</i>	Mức học bổng đối với các ngành thuộc nhóm <i>STEM</i>	Năng lực ứng viên (<i>cần đáp ứng tất cả các yêu cầu</i>)	Các cam kết
				<p>mục tạp chí khoa học của HĐGSNN được tính từ 0.5 điểm trở lên;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tại hội thảo/hội nghị khoa học cấp Trường trở lên. - Tham gia NCKH (chủ trì hoặc thành viên đề tài NCKH sinh viên/giảng viên); - Cá nhân đề xuất.
3	25% - 49%	50% - 69%	Ứng viên tốt nghiệp bậc đại học không quá 24 tháng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cam kết đúng tiến độ đào tạo tiêu chuẩn. 2. Đảm bảo điểm TBTL đạt từ 6.0/10 điểm. 3. Chọn một hoặc một số cam kết về nghiên cứu khoa học: <ul style="list-style-type: none"> - Công bố khoa học trên tạp chí được HĐGSNN tính từ 0.25 điểm trở lên. - Báo cáo trong hội thảo/hội nghị hoặc bài viết trong ki yếu hội thảo/hội nghị của Trường; - Cá nhân đề xuất.
4	10% - 24%	30% - 49%	Ứng viên tốt nghiệp bậc đại học không quá 24 tháng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cam kết đúng tiến độ đào tạo tiêu chuẩn. 2. Đảm bảo điểm TBTL đạt từ 6.0/10 điểm. 3. Chọn một hoặc một số cam kết về nghiên cứu khoa học: <ul style="list-style-type: none"> - Công bố khoa học trên tạp chí được HĐGSNN tính 0.25 điểm trở lên; - Báo cáo trong hội thảo chuyên đề sinh viên; - Cá nhân tự đề xuất.

Lưu ý:

1. Người học có thể đăng ký ứng tuyển các mức học bổng tương đương và đề xuất các cam kết tùy theo năng lực bản thân. Ưu tiên những ứng viên có đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên hoặc các thành tựu khoa học khác (*chứng nhận sản phẩm, bài báo khoa học, báo cáo hội nghị...*).

2. Hội đồng xét duyệt học bổng sẽ xem xét hồ sơ dự tuyển của ứng viên và phê duyệt các mức học bổng phù hợp; Đối với ứng viên không đạt mức học bổng dự tuyển, Nhà trường có thể được xem xét đề nghị các mức học bổng thấp hơn nếu ứng viên đồng ý các cam kết của mức học bổng tương đương.

3. Ứng viên đã tốt nghiệp đại học quá 24 tháng nhưng có nhu cầu hỗ trợ tài chính cho việc học vẫn có thể đăng kí học bổng để Hội đồng xem xét từng trường hợp cụ thể, tùy theo năng lực học thuật của ứng viên.

4. Số lượng và mức học bổng tuyển sinh được phê duyệt theo mức độ ưu tiên từng ngành, căn cứ trên Quỹ học bổng Sau đại học được Ban Giám hiệu Trường Đại học Văn Lang phê duyệt cho mỗi đợt tuyển sinh.

5. Giải thích từ ngữ:

- *Cam kết đúng tiến độ đào tạo tiêu chuẩn*: là học viên cam kết học theo đúng kế hoạch đào tạo Khoa sắp xếp;

- *Điểm TBTL*: là điểm trung bình tích lũy học phần tại thời điểm kiểm tra, xét duyệt lại học bổng cho đợt đóng học phí tiếp theo hoặc tại thời điểm kết thúc khóa học;

- *Cam kết về nghiên cứu khoa học*: cam kết này sẽ được kiểm tra trước khi xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ;

- *Đề tài nghiên cứu sinh viên*: là đề tài được thực hiện bởi người học (*sinh viên đại học hoặc học viên chương trình đào tạo bậc thạc sĩ hoặc nghiên cứu sinh*).

